

PHỤ LỤC III  
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

| STT | Đơn vị hành chính   | Hệ số điều chỉnh giá đất |          |          |          |
|-----|---------------------|--------------------------|----------|----------|----------|
|     |                     | Vị trí 1                 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| I   | Thành phố Đồng Xoài |                          |          |          |          |
| 1   | Phường Tân Phú      | 1,80                     | 1,01     | 1,01     | 1,01     |
| 2   | Phường Tân Đồng     | 1,80                     | 1,01     | 1,01     | 1,01     |
| 3   | Phường Tân Bình     | 1,80                     | 1,01     | 1,01     | 1,01     |
| 4   | Phường Tân Xuân     | 1,80                     | 1,01     | 1,01     | 1,01     |
| 5   | Phường Tân Thiện    | 1,80                     | 1,01     | 1,01     | 1,01     |
| 6   | Phường Tiến Thành   | 1,80                     | 1,01     | 1,01     | 1,01     |
| 7   | Xã Tân Thành        | 1,67                     | 1,01     | 1,01     | 1,01     |
| 8   | Xã Tiến Hưng        | 1,67                     | 1,01     | 1,01     | 1,01     |
| II  | Thị xã Phước Long   |                          |          |          |          |
| 1   | Xã Phước Tín        | 1,20                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 2   | Xã Long Giang       | 1,20                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 3   | Phường Long Thủy    | 1,20                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 4   | Phường Thác Mơ      | 1,20                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 5   | Phường Sơn Giang    | 1,20                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 6   | Phường Long Phước   | 1,20                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 7   | Phường Phước Bình   | 1,20                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| III | Thị xã Bình Long    |                          |          |          |          |
| 1   | Phường Hưng Chiến   | 1,15                     | 1,15     | 1,15     | 1,15     |
| 2   | Phường An Lộc       | 1,15                     | 1,15     | 1,15     | 1,15     |
| 3   | Phường Phú Thịnh    | 1,12                     | 1,12     | 1,12     | 1,12     |
| 4   | Phường Phú Đức      | 1,15                     | 1,15     | 1,15     | 1,15     |
| 5   | Xã Thanh Lương      | 1,15                     | 1,15     | 1,15     | 1,15     |
| 6   | Xã Thanh Phú        | 1,13                     | 1,12     | 1,11     | 1,07     |
| IV  | Huyện Bù Gia Mập    |                          |          |          |          |
| 1   | Xã Phú Nghĩa        | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 2   | Xã Đak Ô            | 1,02                     | 1,02     | 1,01     | 1,01     |
| 3   | Xã Bù Gia Mập       | 1,10                     | 1,10     | 1,10     | 1,10     |
| 4   | Xã Đức Hạnh         | 1,10                     | 1,10     | 1,10     | 1,10     |
| 5   | Xã Bình Thắng       | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

| STT        | Đơn vị hành chính     | Hệ số điều chỉnh giá đất |          |          |          |
|------------|-----------------------|--------------------------|----------|----------|----------|
|            |                       | Vị trí 1                 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 6          | Xã Phú Văn            | 1,01                     | 1,01     | 1,02     | 1,01     |
| 7          | Xã Đa Kì              | 1,02                     | 1,00     | 1,02     | 1,02     |
| 8          | Xã Phước Minh         | 1,00                     | 1,01     | 1,00     | 1,01     |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Lộc Ninh</b> |                          |          |          |          |
| 1          | Thị trấn Lộc Ninh     | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 2          | Xã Lộc Hòa            | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 3          | Xã Lộc An             | 1,09                     | 1,21     | 1,26     | 1,21     |
| 4          | Xã Lộc Tấn            | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 5          | Xã Lộc Thạnh          | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 6          | Xã Lộc Hiệp           | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 7          | Xã Lộc Thiện          | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 8          | Xã Lộc Thuận          | 1,09                     | 1,11     | 1,00     | 1,00     |
| 9          | Xã Lộc Quang          | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 10         | Xã Lộc Phú            | 1,09                     | 1,11     | 1,00     | 1,00     |
| 11         | Xã Lộc Thành          | 1,09                     | 1,06     | 1,00     | 1,00     |
| 12         | Xã Lộc Thái           | 1,15                     | 1,07     | 1,15     | 1,11     |
| 13         | Xã Lộc Điền           | 1,00                     | 1,02     | 1,00     | 1,00     |
| 14         | Xã Lộc Hưng           | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 15         | Xã Lộc Thịnh          | 1,30                     | 1,30     | 1,20     | 1,20     |
| 16         | Xã Lộc Khánh          | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Bù Đốp</b>   |                          |          |          |          |
| 1          | Thị trấn Thanh Bình   | 1,20                     | 1,20     | 1,20     | 1,20     |
| 2          | Xã Hưng Phước         | 1,20                     | 1,20     | 1,20     | 1,20     |
| 3          | Xã Phước Thiện        | 1,20                     | 1,20     | 1,20     | 1,20     |
| 4          | Xã Thiện Hưng         | 1,20                     | 1,20     | 1,20     | 1,20     |
| 5          | Xã Thanh Hòa          | 1,20                     | 1,20     | 1,20     | 1,20     |
| 6          | Xã Tân Thành          | 1,20                     | 1,20     | 1,20     | 1,20     |
| 7          | Xã Tân Tiến           | 1,20                     | 1,20     | 1,20     | 1,20     |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Hớn Quản</b> |                          |          |          |          |
| 1          | Thị trấn Tân Khai     | 2,03                     | 1,81     | 1,53     | 1,26     |
| 2          | Xã Thanh An           | 1,56                     | 1,38     | 1,29     | 1,17     |
| 3          | Xã An Khương          | 1,56                     | 1,38     | 1,29     | 1,17     |
| 4          | Xã An Phú             | 1,56                     | 1,38     | 1,29     | 1,17     |
| 5          | Xã Tân Lợi            | 1,56                     | 1,38     | 1,29     | 1,17     |
| 6          | Xã Tân Hưng           | 1,56                     | 1,38     | 1,29     | 1,00     |
| 7          | Xã Minh Đức           | 1,33                     | 1,25     | 1,29     | 1,17     |
| 8          | Xã Minh Tâm           | 1,56                     | 1,38     | 1,29     | 1,17     |
| 9          | Xã Phước An           | 1,33                     | 1,25     | 1,29     | 1,17     |

| STT         | Đơn vị hành chính                                  | Hệ số điều chỉnh giá đất |          |          |          |
|-------------|----------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------|----------|
|             |                                                    | Vị trí 1                 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10          | Xã Thanh Bình                                      | 1,56                     | 1,38     | 1,29     | 1,17     |
| 11          | Xã Đồng Nơ                                         | 1,60                     | 1,44     | 1,57     | 1,67     |
| 12          | Xã Tân Hiệp                                        | 1,78                     | 1,63     | 1,57     | 1,67     |
| 13          | Xã Tân Quan                                        | 1,78                     | 1,75     | 1,86     | 2,00     |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Đồng Phú</b>                              |                          |          |          |          |
| 1           | Thị trấn Tân Phú                                   | 1,15                     | 1,18     | 1,12     | 1,14     |
| 2           | Xã Thuận Lợi                                       | 1,24                     | 1,29     | 1,15     | 1,23     |
| 3           | Xã Đồng Tâm                                        | 1,15                     | 1,15     | 1,14     | 1,13     |
| 4           | Xã Tân Phước                                       | 1,15                     | 1,33     | 1,30     | 1,46     |
| 5           | Xã Tân Hưng                                        | 1,09                     | 1,11     | 1,13     | 1,14     |
| 6           | Xã Tân Lợi                                         | 1,09                     | 1,13     | 1,10     | 1,09     |
| 7           | Xã Tân Lập                                         | 1,05                     | 1,08     | 1,10     | 1,09     |
| 8           | Xã Tân Hòa                                         | 1,18                     | 1,33     | 1,13     | 1,14     |
| 9           | Xã Thuận Phú                                       | 1,15                     | 1,16     | 1,18     | 1,14     |
| 10          | Xã Đồng Tiến                                       | 1,20                     | 1,20     | 1,20     | 1,20     |
| 11          | Xã Tân Tiến                                        | 1,05                     | 1,06     | 1,10     | 1,09     |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Bù Đăng</b>                               |                          |          |          |          |
| 1           | Thị trấn Đức Phong                                 | 1,31                     | 1,20     | 1,00     | 1,00     |
| 2           | Xã Nghĩa Trung                                     | 1,20                     | 1,33     | 1,48     | 1,69     |
| 3           | Xã Đức Liễu                                        | 1,08                     | 1,16     | 1,20     | 1,09     |
| 4           | Xã Minh Hưng                                       | 1,64                     | 1,60     | 1,62     | 1,00     |
| 5           | Xã Bom Bo                                          | 1,29                     | 1,18     | 1,19     | 1,32     |
| 6           | Xã Thọ Sơn                                         | 1,07                     | 1,10     | 1,08     | 1,00     |
| 7           | Xã Phú Sơn                                         | 1,19                     | 1,14     | 1,03     | 1,07     |
| 8           | Xã Đoàn Kết                                        | 1,09                     | 1,09     | 1,09     | 1,07     |
| 9           | Xã Thống Nhất                                      | 1,25                     | 1,16     | 1,14     | 1,06     |
| 10          | Xã Bình Minh                                       | 1,22                     | 1,20     | 1,06     | 1,03     |
| 11          | Xã Đồng Nai                                        | 1,05                     | 1,06     | 1,06     | 1,00     |
| 12          | Xã Đường 10                                        | 1,22                     | 1,20     | 1,12     | 1,10     |
| 13          | Xã Phước Sơn                                       | 1,30                     | 1,26     | 1,21     | 1,17     |
| 14          | Xã Đăng Hà                                         | 1,43                     | 1,36     | 1,17     | 1,11     |
| 15          | Xã Đắk Nhau                                        | 1,23                     | 1,12     | 1,10     | 1,07     |
| 16          | Xã Nghĩa Bình                                      | 1,54                     | 1,42     | 1,30     | 1,17     |
| <b>X</b>    | <b>Huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành)</b> |                          |          |          |          |
| 1           | Thị trấn Chơn Thành (nay là Phường Hưng Long)      | 1,12                     | 1,12     | 1,13     | 1,15     |

| STT | Đơn vị hành chính                        | Hệ số điều chỉnh giá đất |          |          |          |
|-----|------------------------------------------|--------------------------|----------|----------|----------|
|     |                                          | Vị trí 1                 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 2   | Xã Thành Tâm (nay là Phường Thành Tâm)   | 1,11                     | 1,12     | 1,10     | 1,10     |
| 3   | Xã Minh Lập                              | 1,10                     | 1,10     | 1,10     | 1,10     |
| 4   | Xã Quang Minh                            | 1,02                     | 1,02     | 1,02     | 1,02     |
| 5   | Xã Minh Hưng (nay là Phường Minh Hưng)   | 1,10                     | 1,10     | 1,10     | 1,10     |
| 6   | Xã Minh Long (nay là Phường Minh Long)   | 1,10                     | 1,10     | 1,10     | 1,11     |
| 7   | Xã Minh Thành (nay là Phường Minh Thành) | 1,10                     | 1,11     | 1,11     | 1,11     |
| 8   | Xã Nha Bích                              | 1,10                     | 1,10     | 1,10     | 1,10     |
| 9   | Xã Minh Thắng                            | 1,13                     | 1,12     | 1,11     | 1,10     |
| XI  | <b>Huyện Phú Riềng</b>                   |                          |          |          |          |
| 1   | Xã Long Bình                             | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 2   | Xã Bình Tân                              | 1,10                     | 1,10     | 1,10     | 1,10     |
| 3   | Xã Bình Sơn                              | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 4   | Xã Long Hưng                             | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 5   | Xã Phước Tân                             | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 6   | Xã Bù Nho                                | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 7   | Xã Long Hà                               | 1,10                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 8   | Xã Long Tân                              | 1,10                     | 1,10     | 1,10     | 1,10     |
| 9   | Xã Phú Trung                             | 1,00                     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| 10  | Xã Phú Riềng                             | 1,10                     | 1,10     | 1,10     | 1,10     |